

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 23 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Hoàng Anh Quyết | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Anh Quyết | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Lê Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Vĩnh | Thành viên |
| Ông Đặng Ngọc Thông | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Hoàng Anh Quyết | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Ông Hoàng Văn Ty | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/05/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Mến | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Vĩnh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

46856
NG T
INH H
M TO
ACC
PHỐ Y



Số: 320/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/08/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 65.994.293.270 | 71.658.703.108 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 4.717.103.659 | 12.690.094.653 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.717.103.659 | 12.690.094.653 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.023.540.372 | 34.714.110.422 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 27.455.190.898 | 28.303.377.238 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.264.212.019 | 621.395.729 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6 | 14.300.000.000 | 7.300.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 583.262.507 | 68.462.507 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (1.579.125.052) | (1.579.125.052) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 18.025.511.271 | 22.261.199.251 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 18.025.511.271 | 22.261.199.251 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.228.137.968 | 1.993.298.782 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 412.390.663 | 551.602.632 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 815.747.305 | 1.441.696.150 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 37.909.109.702 | 37.427.451.083 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 24.935.296.564 | 29.352.761.467 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 24.935.296.564 | 29.352.761.467 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.932.388.307 | 37.805.505.713 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.997.091.743) | (8.452.744.246) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 12.503.053.554 | 7.503.053.554 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 12.503.053.554 | 7.503.053.554 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 470.759.584 | 571.636.062 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 356.693.045 | 452.054.226 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 114.066.539 | 119.581.836 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 103.903.402.972 | 109.086.154.191 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 25.722.251.694 | 30.235.993.780 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.554.751.694 | 29.068.493.780 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 17.011.422.773 | 17.274.053.794 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.215.051.787 | 5.875.176.410 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 2.319.019.940 | 1.688.024.326 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 199.378.360 | - |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 211.069.620 | 250.730.000 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 14 | 3.598.809.214 | 3.980.509.250 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 78.181.151.278 | 78.850.160.411 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 78.181.151.278 | 78.850.160.411 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.181.151.278 | 8.850.160.411 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.850.160.411 | 5.340.340.027 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (669.009.133) | 3.509.820.384 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 103.903.402.972 | 109.086.154.191 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc
Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 30.512.102.418 | 50.067.280.546 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 17 | 30.512.102.418 | 50.067.280.546 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 27.253.799.191 | 39.545.108.141 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3.258.303.227 | 10.522.172.405 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.374.147.777 | 347.423 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 210.046.843 | 153.081.332 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 210.046.843 | 153.081.332 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 653.728.978 | 1.733.473.745 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 1.530.257.989 | 1.984.734.262 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 2.238.417.194 | 6.651.230.489 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | 54.000.000 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 21 | 2.401.300.244 | 386.015.166 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.401.300.244) | (332.015.166) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (162.883.050) | 6.319.215.323 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 500.610.786 | 1.306.117.129 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 5.515.297 | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (669.009.133) | 5.013.098.194 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | (96) | 955 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc
Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (162.883.050) | 6.319.215.323 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1.678.378.892 | 1.155.025.805 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 630.756.416 | 322.191.760 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 210.046.843 | 153.081.332 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.356.299.101 | 7.949.514.220 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 2.655.016.010 | 56.391.693 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 4.235.687.980 | (447.060.176) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (5.598.168.133) | 2.169.355.407 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 234.573.150 | (87.371.899) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (210.046.843) | (153.081.332) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (124.000.000) | (343.754.417) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.549.361.265 | 9.143.993.496 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (5.000.000.000) | (4.713.184.908) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 45.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (7.000.000.000) | (2.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 859.347.777 | 347.423 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (11.140.652.223) | (7.167.382.940) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.407.559.214 | 8.442.031.400 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.789.259.250) | (3.175.345.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (381.700.036) | 5.266.686.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (7.972.990.994) | 7.243.296.956 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.690.094.653 | 1.345.471.213 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4.717.103.659 | 8.588.768.169 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 26/04/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 26/04/2015 là 52.500.000.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 24/05/2017 là 70.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 75 người (tại ngày 01/01/2017 là 135 người).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTZ.

Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty mẹ là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát...); Sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Các công ty con | Nơi thành lập, hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--|--------------------------|------------------|----------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình | Hòa Bình | 100% | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam | Hà Nội | 100% | 90% | Kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ xây dựng |
| Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La | Sơn La | 100% | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích Công ty mẹ và lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu tư vào Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam trong giai đoạn cam kết góp vốn của các bên được xác định theo tỷ lệ vốn thực góp của các bên.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

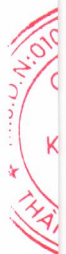
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá tất cả các khoản nợ phải thu đều có khả năng thu hồi, không có khoản nào khó đòi cần phải trích lập dự phòng theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đồng cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đồng đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban giám đốc Công ty đã xem xét chi tiết số dư hàng tồn kho tại ngày 30/06/2017 và không thấy có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm) |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 19 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 14 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lớp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

856
G T
H H
T O A
C O
H O Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.632.323.116 | 1.970.471.114 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 84.780.543 | 10.719.623.539 |
| Cộng | 4.717.103.659 | 12.690.094.653 |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thiên An Sơn | 5.051.443.019 | 4.734.500.539 |
| Công ty Long Phát Đạt | 4.823.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Hiệp Hòa | 1.499.520.597 | 1.124.847.269 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thịnh Gia Phát | 1.161.000.000 | - |
| Công ty TNHH Long Triều | 1.151.100.003 | 1.151.100.003 |
| Công ty TNHH AuTO Bike | 1.818.181.818 | - |
| Công ty TNHH xây dựng CTN Việt Nam | 1.642.884.832 | 1.642.884.832 |
| Các đối tượng khác | 10.308.060.629 | 19.650.044.595 |
| | 27.455.190.898 | 28.303.377.238 |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 14.300.000.000 | 14.300.000.000 | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 |
| Cho vay cá nhân | | | | |
| - Nguyễn Thị Hương (i) | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Nguyễn Thị Huế (ii) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | - |
| - Đỗ Văn Trù (iii) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - |
| - Phạm Ngọc Duẩn (iv) | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | - |
| - Trần Thế Anh (v) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | - | - | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |

Ghi chú:

- (i) Khoản cho vay cá nhân Nguyễn Thị Hương với lãi suất 1.6%/tháng theo hợp đồng số 0271/HĐ/Nguyễn Thị Hương - Sudev ngày 03/01/2017, thời hạn vay 10 tháng và tài sản đảm bảo là 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung, tổng trị giá theo mệnh giá là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng chẵn), hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCC/SUDEV - Nguyễn Thị Hương.
- (ii) Khoản cho vay cá nhân Đỗ Văn Trù với lãi suất 1.6%/ tháng theo hợp đồng số 0517/HĐ/Đỗ Văn Trù - TTZ.SL ngày 02/01/2017, thời hạn vay 09 tháng và tài sản đảm bảo là 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung, tổng trị giá theo mệnh giá là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn), hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCC/TTZ.SL - Đỗ Văn Trù.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (iii) Khoản cho vay cá nhân Nguyễn Thị Huệ với lãi suất 1.6%/tháng theo hợp đồng số 0907/HĐ/Nguyễn Thị Huệ - Sudev ngày 03/01/2017, thời hạn vay 10 tháng và tài sản đảm bảo là 450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung, tổng trị giá theo mệnh giá là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn), hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCC/Sudev - Nguyễn Trung Tuyên ngày 03/01/2017.
- (iv) Khoản cho vay cá nhân Phạm Ngọc Duẩn với lãi suất 1.6%/tháng theo hợp đồng số 0317/HĐ/Phạm Ngọc Duẩn - TTZ.HB ngày 04/01/2017, thời hạn vay 10 tháng và không tài sản đảm bảo.
- (v) Khoản cho vay cá nhân Nguyễn Thế Anh lãi suất 1.6%/tháng theo hợp đồng số 0217/HĐ/Nguyễn Thế Anh - TTZ.HB ngày 04/01/2017, thời hạn vay 10 tháng và tài sản đảm bảo là 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung, tổng trị giá theo mệnh giá là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng chẵn), hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCC/TTZ.HB - Nguyễn Văn Vinh ngày 04/01/2017.

7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Long Triều | 1.151.100.003 | - | 1.151.100.003 | - |
| Công ty CP Xây lắp Tây Sơn | 182.964.620 | - | 182.964.620 | - |
| Công ty CP Taseo Nam Thái | 56.608.000 | - | 56.608.000 | - |
| CTY CP đầu tư Tân Phú | 81.616.903 | - | 81.616.903 | - |
| Đối tượng khác | 119.087.376 | 12.251.850 | 119.087.376 | 12.251.850 |
| Cộng | 1.591.376.902 | 12.251.850 | 1.591.376.902 | 12.251.850 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.689.065.453 | - | 2.408.223.072 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 136.399.080 | - | - | - |
| Thành phẩm | 898.033.441 | - | - | - |
| Hàng hóa | 11.302.013.297 | - | 19.852.976.179 | - |
| Cộng | 18.025.511.271 | - | 22.261.199.251 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 412.390.663 | 551.602.632 |
| Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng | 412.390.663 | 551.602.632 |
| b) Dài hạn | 356.693.045 | 452.054.226 |
| Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng | 356.693.045 | 452.054.226 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.833.763.271 | 3.438.329.368 | 14.533.413.074 | 37.805.505.713 |
| - Tăng trong kỳ | - | 1.000.000.000 | 84.000.000 | 1.084.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.957.117.406) | (3.957.117.406) |
| Số dư cuối kỳ | 19.833.763.271 | 4.438.329.368 | 10.660.295.668 | 34.932.388.307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.097.362.388 | 1.827.885.098 | 3.527.496.760 | 8.452.744.246 |
| - Khấu hao trong kỳ | 775.186.857 | 146.465.346 | 756.726.689 | 1.678.378.892 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (134.031.395) | (134.031.395) |
| Số dư cuối kỳ | 3.872.549.245 | 1.974.350.444 | 4.150.192.054 | 9.997.091.743 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.736.400.883 | 1.610.444.270 | 11.005.916.314 | 29.352.761.467 |
| Số dư cuối kỳ | 15.961.214.026 | 2.463.978.924 | 6.510.103.614 | 24.935.296.564 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 729.574.300 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 280.000.000 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp tại ngày 30/06/2017 là 2.040.821.072 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 2.194.989.968 đồng).

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 12.503.053.554 | 12.503.053.554 | 7.503.053.554 | 7.503.053.554 |
| Đầu tư công trình khai thác đất (i) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tiến Trung Hòa Bình (ii) | 7.503.053.554 | 7.503.053.554 | 7.503.053.554 | 7.503.053.554 |

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên là hoạt động mua đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình với Ông Nguyễn Văn Vinh. Trong kỳ, Công ty đã chuyển tiền thanh toán cho Ông Nguyễn Văn Vinh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- (ii) Khoản đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình chưa hoàn thành do Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình đang phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư bổ sung vùng nguyên liệu. Dự kiến trong năm 2017, sau khi xây dựng hoàn thành, nhà máy sẽ được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình (công ty con) quản lý và sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long | 6.677.400.000 | 6.677.400.000 | 3.207.495.859 | 3.207.495.859 |
| Công ty TNHH Xây Dựng và Phát Triển Thương Mại Bách Thuận | 2.000.130.000 | 2.000.130.000 | - | - |
| Công ty TNHH thương mại thép Công Danh | 1.100.007.700 | 1.100.007.700 | - | - |
| Công ty cổ phần gốm sứ Việt Thái | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | 1.375.000.000 | 1.375.000.000 |
| Đối tượng khác | 6.133.885.073 | 6.133.885.073 | 12.691.557.935 | 12.691.557.935 |
| | 17.011.422.773 | 17.011.422.773 | 17.274.053.794 | 17.274.053.794 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 255.041.669 | 30.000.000 | 225.041.669 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.633.200.226 | 500.610.786 | 124.000.000 | 2.009.811.012 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.576.841 | - | 4.576.841 | - |
| Thuế tài nguyên | | 33.920.000 | | 33.920.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 50.247.259 | 95.000.000 | 95.000.000 | 50.247.259 |
| Cộng | 1.688.024.326 | 884.572.455 | 253.576.841 | 2.319.019.940 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.407.559.214 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.669.259.250 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i) | 3.407.559.214 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.407.559.214 | 3.669.259.250 | 3.669.259.250 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 191.250.000 | 191.250.000 | 120.000.000 | - | 311.250.000 | 311.250.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii) | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | - | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii) | 71.250.000 | 71.250.000 | - | - | 71.250.000 | 71.250.000 |
| Cộng | 3.598.809.214 | 3.598.809.214 | 3.789.259.250 | 3.407.559.214 | 3.980.509.250 | 3.980.509.250 |

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 251-03.16/HĐTD/TPBANK.HMI ngày 23/03/2016, thời hạn 12 tháng. Khoản vay được thực hiện theo kế ước số 01/251-03.16/GINN ngày 02/03/2016, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh, thanh toán tiền hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3 (bất động sản thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị).
- (ii) Chi tiết xem Thuyết minh số 15 - Vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|----------|------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 | - | - | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i) | 740.000.000 | 740.000.000 | - | - | 740.000.000 | 740.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii) | 427.500.000 | 427.500.000 | - | - | 427.500.000 | 427.500.000 |
| Cộng | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 | - | - | 1.167.500.000 | 1.167.500.000 |

356
T T
H H
TOÁN
C C
H H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 210116-2600476-01-SME ngày 23/01/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/01/2016, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Hyundai biển số 17A-053.59 và xe ô tô TMT biển số 17C-061.69.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 3400LAV201600087 ngày 05/04/2016, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 05/04/2016, lãi suất 10%/ năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô tài biển số 17C-06656.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 191.250.000 | - |
| Trong năm thứ hai | 191.250.000 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 976.250.000 | - |
| Sau năm năm | - | - |
| | 1.358.750.000 | - |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 191.250.000 | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.167.500.000 | - |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>LNST chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 52.500.000.000 | 5.340.340.027 | 57.840.340.027 |
| Tăng vốn trong năm | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 |
| Lãi trong năm | - | 3.509.820.384 | 3.509.820.384 |
| Số dư đầu năm nay | 70.000.000.000 | 8.850.160.411 | 78.850.160.411 |
| Lãi trong kỳ | - | (669.009.133) | (669.009.133) |
| Số dư cuối kỳ | 70.000.000.000 | 8.181.151.278 | 78.181.151.278 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 24/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 5.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.000.000 | 5.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 25.565.395.358 | 36.633.537.156 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.946.707.060 | 13.433.743.390 |
| Cộng | <u>30.512.102.418</u> | <u>50.067.280.546</u> |

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng đã bán | 23.305.948.849 | 31.246.606.078 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.947.850.342 | 8.298.502.063 |
| Cộng | <u>27.253.799.191</u> | <u>39.545.108.141</u> |

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 405.050.520 | 656.388.760 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 323.240.067 | 443.001.142 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 443.868.126 | 475.598.748 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.420.778 | 245.817.039 |
| Chi phí bằng tiền khác | 236.678.498 | 163.928.573 |
| Cộng | <u>1.530.257.989</u> | <u>1.984.734.262</u> |

Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xăng dầu | 406.713.034 | 884.252.711 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 247.015.944 | 203.828.117 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 645.392.917 |
| Cộng | <u>653.728.978</u> | <u>1.733.473.745</u> |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.891.455.308 | 8.056.407.673 |
| Chi phí nhân công | 1.290.945.880 | 2.360.420.440 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.705.955.376 | 1.232.125.341 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 444.660.845 | 998.631.956 |
| Dự phòng | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 264.221.675 | 163.508.373 |
| Cộng | <u>6.597.239.084</u> | <u>12.811.093.783</u> |

21. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý TSCĐ | 2.004.904.193 | - |
| Chi phí khác | 396.396.051 | 386.015.166 |
| Cộng | <u>2.401.300.244</u> | <u>386.015.166</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i> | 311.539.479 | 4.252.063.437 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | - | 211.370.325 |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 311.539.479 | 4.463.433.762 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành của công ty mẹ | 62.307.896 | 892.686.752 |
| Công ty con | | |
| <i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i> | (165.602.962) | 2.067.151.886 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 2.357.117.406 | - |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 2.191.514.444 | 2.067.151.886 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành của công ty con | 438.302.890 | 413.430.376 |
| Thuế TNDN hiện hành hợp nhất | 500.610.786 | 1.306.117.129 |

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận (Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (669.009.133) | 5.013.098.194 |
| Số lượng Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.000.000 | 5.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (96) | 955 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2016, Công ty không chia quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 4.766.309.214 | 5.148.009.250 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (4.717.103.659) | (12.690.094.653) |
| Nợ thuần | 49.205.555 | - |
| Vốn chủ sở hữu | <u>78.181.151.278</u> | <u>78.850.160.411</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,1%</u> | <u>0,0%</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi số</u> | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.717.103.659 | 12.690.094.653 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 40.759.328.353 | 30.442.714.693 |
| Tổng cộng | <u>45.476.432.012</u> | <u>43.132.809.346</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 4.766.309.214 | 5.148.009.250 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | <u>17.222.492.393</u> | <u>17.524.783.794</u> |
| Tổng cộng | <u>21.988.801.607</u> | <u>22.672.793.044</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không phát sinh các khoản vay, tiền gửi có giá trị lớn theo đó, Công ty không đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường liên quan đến lãi suất; các rủi ro liên quan đến tỷ giá hối đoái, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

356.
G TY
HH
TOÁN
CO
Ổ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.717.103.659 | - | 4.717.103.659 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 40.759.328.353 | - | 40.759.328.353 |
| Tổng cộng | 45.476.432.012 | - | 45.476.432.012 |
| Số cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 3.598.809.214 | 1.167.500.000 | 4.766.309.214 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.222.492.393 | - | 17.222.492.393 |
| Tổng cộng | 20.821.301.607 | 1.167.500.000 | 21.988.801.607 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 24.655.130.405 | (1.167.500.000) | 23.487.630.405 |
| Số đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.690.094.653 | - | 12.690.094.653 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.442.714.693 | - | 30.442.714.693 |
| Tổng cộng | 43.132.809.346 | - | 43.132.809.346 |
| Số đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 5.148.009.250 | - | 5.148.009.250 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.524.783.794 | - | 17.524.783.794 |
| Tổng cộng | 22.672.793.044 | - | 22.672.793.044 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 20.460.016.302 | - | 20.460.016.302 |

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty không có giao dịch và không có số dư nào với các bên liên quan, ngoại trừ phần thu nhập của Ban Giám đốc dưới đây:

Thu nhập của Ban Giám đốc:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lương và thu nhập Ban Giám đốc | 104.406.000 | 120.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) đã được soát xét.

Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 được trình bày lại như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu báo cáo | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|-----|-------------------------|-------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | TÀI SẢN | | 29.764.252.805 | - | 29.764.252.805 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 29.764.252.805 | (7.503.053.554) | 22.261.199.251 |
| 2. | Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.503.053.554 | 7.503.053.554 |



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu